

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 03/2023/DS-GĐT

Ngày: 06/02/2023

V/v tranh chấp thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:

10 (mười) thành viên tham gia xét xử, do ông Võ Văn Cường- Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh làm Chủ tọa phiên tòa theo sự ủy nhiệm của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Sĩ Hiến- Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phụng- Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 06 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử giám đốc thẩm vụ án dân sự về “*Tranh chấp thừa kế*” giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị T1, sinh năm 1962; địa chỉ: Ấp PK, xã SL, huyện CT, tỉnh Trà Vinh.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1962 ; địa chỉ: Ấp PK, xã SL, huyện CT, tỉnh Trà Vinh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1980;

3.2. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1984;

3.3. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1986;

3.4. Bà Nguyễn Thị Kim S, sinh năm 1987;

3.5. Bà Nguyễn Thị Ngọc L, sinh năm 1993;

3.6. Bà Nguyễn Thị Kim C1, sinh năm 1988;

3.7. Ông Nguyễn Văn C2, sinh năm 1990;

3.8. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1993;

Cùng địa chỉ: Ấp PK, xã SL, huyện CT, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Lê Thị T1 trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn U chung sống như vợ chồng từ năm 1979 nhưng không đăng ký kết hôn, có 05 người con chung gồm các ông, bà Nguyễn Văn T3, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị Kim S, Nguyễn Thị Ngọc L. Năm 1986, ông Nguyễn Văn U chung sống như vợ chồng với bà Nguyễn Thị T2 cũng không đăng ký kết hôn và có 03 người con chung với bà T2 gồm ông, bà Nguyễn Thị Kim C1, Nguyễn Văn C2, Nguyễn Thị K. Ngày 02/11/2013, ông Nguyễn Văn U chết, không để lại di chúc.

Quyền sử dụng đất gồm các thửa 217, 218, 219, tổng diện tích 4.510m², tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp PK, xã SL là di sản của ông U chết để lại đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông U, hiện do bà T2 đang quản lý di sản. Bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông U cho những người thừa kế theo pháp luật của ông U gồm bà và 08 người con của ông U, yêu cầu nhận di sản là quyền sử dụng đất.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T2 trình bày:

Bà T2 thừa nhận về quan hệ hôn nhân giữa bà T1 với ông U và quan hệ hôn nhân giữa bà T2 với ông U đúng như nội dung bà T1 trình bày.

Quyền sử dụng đất gồm các thửa 217, 218, 219, tổng diện tích 4.510m², tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp PK, xã SL và tài sản trên đất là tài sản chung của bà và ông U. Năm 2013, ông U chết không để lại di chúc và hiện bà đang quản lý. Bà không đồng ý đối với yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn. Bà yêu cầu Tòa án chia cho bà ½ quyền sử dụng đất, ½ còn lại mới là di sản của ông U chết để lại và bà đồng ý chia theo pháp luật.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà Nguyễn Văn T3, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị Kim S, Nguyễn Thị Ngọc L thống nhất với trình bày và yêu cầu khởi kiện của bà T1.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà Nguyễn Thị Kim C1, Nguyễn Văn C2, Nguyễn Thị K thống nhất với trình bày và yêu cầu của bà T2.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2017/DS-ST ngày 13/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Trà Vinh quyết định (tóm tắt):

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T1 về việc chia thừa kế theo pháp luật.

Chia quyền sử dụng đất gồm các thửa 217, 218, 219 cho bà Nguyễn Thị T2 được hưởng 50%, tương đương 2.202m².

Giao cho bà Nguyễn Thị T2 được quyền sử dụng toàn bộ di sản của ông U (50% quyền sử dụng đất còn lại) và có nghĩa vụ hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất cho những người thừa kế của ông U gồm bà T1 và 08 người con của ông U mỗi người 118.536.111 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chịu lãi suất chậm thi hành án, quyền kháng cáo.

Ngày 28/7/2017, bà Lê Thị T1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà Nguyễn Văn T3, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị Kim S, Nguyễn Thị Ngọc L kháng cáo; Ngày 31/7/2017, bà Nguyễn Thị T2 kháng cáo.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 122/2019/DS-PT ngày 11/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh quyết định:

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thị T1, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Kim S, bà Nguyễn Thị Ngọc L. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2017/DS-ST ngày 13/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Trà Vinh.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế quyền sử dụng đất của bà Lê Thị T1, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Kim S, bà Nguyễn Thị Ngọc L.

Chia các thửa đất số 217, 218, 219, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp PK, xã SL, huyện CT, tỉnh Trà Vinh, diện tích 4.405m², là di sản của ông Nguyễn Văn U làm 10 suất thừa kế cho bà Lê Thị T1, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Kim S, bà Nguyễn Thị Ngọc L, bà Nguyễn Thị Kim C1, ông Nguyễn Văn C2, bà Nguyễn Thị K và bà Nguyễn Thị T2 mỗi người được hưởng 01 suất.

Công nhận thửa đất số 217, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp PK, xã SL, huyện CT, tỉnh Trà Vinh, diện tích 744m², loại đất trồng lúa và tài sản có trên đất thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị T2. Bà Nguyễn Thị T2 được tiếp tục quản lý, sử dụng.

Công nhận thửa đất số 218, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp PK, xã SL, huyện CT, tỉnh Trà Vinh, diện tích 1.044m², loại đất ở- quả và tài sản có trên đất thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị T2. Bà Nguyễn Thị T2 được tiếp tục quản lý, sử dụng.

Buộc bà Nguyễn Thị T2 có trách nhiệm hoàn trả lại phần giá trị thừa kế cho bà Nguyễn Thị Kim C1, ông Nguyễn Văn C2, bà Nguyễn Thị K mỗi người 70.000.000 đồng; Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc L 4.131.669 đồng.

Công nhận thửa đất số 219, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp PK, xã SL, huyện CT, tỉnh Trà Vinh, diện tích 2.617m², loại đất trồng lúa thuộc quyền sử dụng của bà Lê Thị T1. Buộc bà Nguyễn Thị T2 có nghĩa vụ giao trả thửa đất 219 cho bà Lê Thị T1.

Buộc bà Lê Thị T1 có trách nhiệm hoàn trả lại phần giá trị thừa kế cho ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Kim S mỗi người 70.000.000 đồng; Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc L 65.868.331 đồng.

Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về lãi suất chậm thi hành án, án phí và chi phí tố tụng khác.

Ngày 14/11/2019, bà Lê Thị T1 có đơn đề nghị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định số 69/2022/KN-DS ngày 27/7/2022, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị giám đốc thẩm đối với bản án dân sự phúc thẩm nêu trên. Đề nghị Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử giám đốc thẩm hủy bản án dân sự phúc thẩm và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2017/DS-ST ngày 13/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện CT. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Trà Vinh để xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị không chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Nguyễn Văn U chung sống như vợ chồng với bà Lê Thị T1 từ năm 1979, không đăng ký kết hôn, có 05 người con chung gồm các ông, bà Nguyễn Văn T3, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị Kim S, Nguyễn Thị Ngọc L. Quan hệ hôn nhân được xác lập trước ngày 03/01/1987, theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 của Quốc hội thì quan hệ hôn nhân giữa bà T1 và ông U được pháp luật thừa nhận là hôn nhân thực tế. Giữa bà T1 với ông U chưa ly hôn.

[2] Trong thời gian ông U và bà T1 vẫn còn quan hệ chung sống như vợ chồng thì năm 1986 ông U lại chung sống với bà Nguyễn Thị T2, hai người có 03 người con chung gồm các ông, bà Nguyễn Thị Kim C1, Nguyễn Văn C2, Nguyễn Thị K. Mặc dù, quan hệ hôn nhân cũng được xác lập trước ngày 03/01/1987. Tuy nhiên, Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 chỉ cho phép hôn nhân một vợ một chồng. Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 cấm người đang có vợ, có chồng kết hôn với người khác. Theo hướng dẫn tại điểm c mục 1 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì quan hệ giữa bà T2 và ông U thuộc trường hợp vi phạm điều kiện kết hôn. Do đó, quan hệ giữa bà T2 và ông U không phải là vợ chồng. Vì vậy, bà T2 không phải là người thừa kế theo pháp luật của ông U.

Ông U chết ngày 02/11/2013, không để lại di chúc. Người thừa kế theo pháp luật của ông U là bà T1, 05 người con của bà T1 với ông U và 03 người con của bà T2 với ông U.

[3] Về khối di sản:

Mặc dù, quyền sử dụng đất gồm các thửa số 217, 218, 219, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp PK, xã SL, huyện CT, tỉnh Trà Vinh được Ủy ban nhân dân huyện CT cấp cho hộ ông U ngày 20/9/1997. Tuy nhiên, nguồn gốc quyền sử dụng đất nêu trên do ông U được cha mẹ tặng cho, bà T1 và bà T2 đều thừa nhận (BL 395,396, 430). Công văn số 3244/UBND- NN ngày 08/10/2019 của Ủy ban nhân dân huyện CT xác định, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của

ông U đối với các thửa đất nêu trên không có văn bản thể hiện thành viên của hộ ông U (BL 414). Theo xác nhận số 206/XN ngày 30/11/2016 của Công an huyện CT (BL 189c) thì bà T2 có đăng ký sổ hộ tịch chung với ông U năm 1994, đến năm 2004 được cấp lại sổ hộ khẩu nhưng đây không phải là cơ sở để xác định bà T2 là thành viên của hộ gia đình được cấp quyền sử dụng đất. Như vậy, quyền sử dụng đất nêu trên không phải là tài sản do hộ gia đình cùng đóng góp tạo lập nên mà do ông U được cha mẹ tặng cho riêng.

Bà T2 cho rằng, quyền sử dụng đất là tài sản thuộc sở hữu chung giữa bà và ông U do cha mẹ ông U tặng cho chung cho bà và ông U nhưng không có chứng cứ chứng minh nên trình bày của bà T2 là không có cơ sở để chấp nhận.

Do bà T2 và ông U không phải là vợ chồng. Quan hệ hôn nhân giữa bà T1 và ông U được pháp luật thừa nhận là hôn nhân thực tế và giữa bà T1 với ông U chưa ly hôn, quyền sử dụng đất nêu trên có được trong thời kỳ hôn nhân giữa bà T1 và ông U. Căn cứ vào quy định tại Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 và Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, xác định quyền sử dụng đất gồm các thửa số 217, 218, 219 là tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất của bà T1 và ông U. Vợ chồng có quyền ngang nhau đối với tài sản chung và được chia theo nguyên tắc chia đôi.

[4] Như vậy, quyền sử dụng đất gồm các thửa số 217, 218, 219, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp PK, xã SL, huyện CT, tỉnh Trà Vinh diện tích 4.405m² có ½ thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà T1, ½ còn lại mới là di sản thừa kế của ông U và được chia thừa kế theo pháp luật cho những người thừa kế của ông U. Bà T2 không được hưởng di sản thừa kế nhưng có công sức quản lý di sản nên phải xem xét công sức quản lý di sản cho bà T2.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định toàn bộ quyền sử dụng nêu trên là tài sản chung của bà T2 và ông U nên chia cho bà T2 ½ di sản và Tòa án cấp phúc thẩm xác định toàn bộ quyền sử dụng đất là di sản thừa kế của ông U để chia thừa kế theo pháp luật cho những người thừa kế đều không đúng.

[5] Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng Án lệ số 41/2021/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 23/02/2021 và được công bố theo Quyết định số 42/QĐ-CA ngày 12/3/2021 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao để xác định quan hệ hôn nhân giữa bà T1 và ông U (quan hệ hôn nhân trước) đã chấm dứt và quan hệ hôn nhân giữa bà T2 và ông U (quan hệ hôn nhân sau) mới là hôn nhân thực tế hợp pháp nên đề nghị không chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là không đúng pháp luật.

Bởi lẽ, tình huống pháp lý của Án lệ số 41/2021/AL là bà T2 chung sống với ông T1 từ năm 1969, có 02 người con chung. Đến năm 1982, bà T2 vào Bà Rịa- Vũng Tàu chung sống ông D từ đó đến nay và đã có 03 con chung. Từ năm 1985, ông T1 chung sống với bà S, có một con chung. Khi đó xác định quan hệ hôn nhân thực tế giữa ông T1 với bà T2 đã chấm dứt và công nhận hôn nhân

thực tế giữa ông T1 với bà S. Như vậy, khác với tình huống pháp lý của vụ án là trong thời gian ông U và bà T1 vẫn còn quan hệ chung sống như vợ chồng thì năm 1986 ông U lại chung sống với bà Nguyễn Thị T2, chứng cứ chứng minh là giữa ông U và bà T1 có những người con chung là chị Nguyễn Thị Kim S- sinh năm 1987, chị Nguyễn Thị Ngọc L- sinh năm 1993, sau thời điểm ông U chung sống với bà T2. Tình huống pháp lý của vụ án có quy định của pháp luật như đã viện dẫn nêu trên nên không áp dụng Án lệ số 41/2021/AL như đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 337; Điều 343; Điều 345 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận toàn bộ Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 69/2022/KN-DS ngày 27/7/2022 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 122/2019/DS-PT ngày 11/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2017/DS-ST ngày 13/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện CT về vụ án “*Tranh chấp thừa kế*” giữa nguyên đơn là bà Lê Thị T1 với bị đơn là bà Nguyễn Thị T2.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Trà Vinh để xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

2. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

Nơi nhận:

- Chánh án;
- VKSND cấp cao tại Tp.HCM;
- Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện CT;
- Chi cục THADS huyện CT;
- Các đương sự;
- Lưu: PHÒNG LTHS, hồ sơ vụ án; THS (ĐSH).

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
PHÓ CHÁNH ÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Văn Cường